TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 166/2022/HNGĐ-ST Ngày 28/7/2022 V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công Em – Kiểm sát viên;

Trong các ngày 25 và 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lậy mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 120/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tôn Huỳnh N, sinh năm 1996, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N: Luật sư Nguyễn Thị Thu T - Thuộc Văn phòng luật sư H – Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang, (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Trương Minh K, sinh năm 1990, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trương Minh D, sinh năm 1985, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Chị Lê Thị T1, sinh năm 1980, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Ông Trương Minh L, sinh năm 1962, (có mặt);

3.4. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1961, (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 07/3/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Tôn Huỳnh N có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:***

Chị và anh Trương Minh K xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, anh K là người chồng sống rất ích kỉ, tính toán tiền bạc chi li với chị và không biết quan tâm chia sẽ những khó khăn với chị trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên tranh cải nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc.

Mặc dù chị đã cố gắng nhường nhịn và khuyên anh K thay đổi tính tình để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh K vẫn không thay đổi. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Trương Minh K.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Tôn Minh K1, sinh ngày 28/10/2015 và Trương Tôn Minh Đ, sinh ngày 04/8/2019. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Tôn Minh Đ, đồng ý giao cháu Trương Tôn Minh K1 cho anh K nuôi dưỡng. Chị và anh K không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị và anh K có tài sản chung gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 85m^2 trên phần đất của ba mẹ chồng tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Căn nhà này là có tiền của chị và anh K đi làm về đưa tiền cho ba mẹ chồng là ông Trương Minh L và bà Lê Thị T2 để xây dựng nên chị yêu cầu chia công sức đóng góp là 30% giá trị căn nhà này.

+ 01 xe mô tô Yamaha hiệu sirius biển số 63P1-099.59 do anh K đứng tên quyền sở hữu và 01 bộ ghế salon bằng gỗ. Chiếc xe và bộ ghế này giá trị bằng nhau nên khi ly hôn chị đồng ý nhận bộ ghế salon, đồng ý giao chiếc xe hiệu Sirius cho anh K;

+ 05 chỉ vàng 24 Kara vàng cưới mà ba mẹ chồng cho chị và anh K khi làm lễ cưới. Sau khi cưới, chị đã giao cho mẹ chồng là bà Lê Thị T2 giữ giùm số vàng này nên khi ly hôn chị yêu cầu chia ½ số vàng này, chị yêu cầu nhận lại 2,5 chỉ vàng 24 Kara ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Ngoài ra, trong thời gian chung sống với anh K, chị và anh K có mua được 10,5 chỉ vàng loại 18 Kara gồm: 02 bộ xi men và 02 sợi dây chuyền. Chị và bà T2 cùng đi mua vàng nhưng sau đó chị đã giao cho bà T2 giữ giùm. Khi ly hôn chị yêu cầu chia ½ số vàng này, chị yêu cầu nhận 5,25 chỉ vàng 18 Kara sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Số tiền 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara của chị và anh K cho chị chồng là chị Trương Minh D mượn; Số tiền 18.000.000 đồng của chị và anh K cho chị Lê Thị T1 mượn. Nay chị yêu cầu chia ½ số tiền, số vàng này, chị yêu cầu được nhận số tiền là 22.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24 Kara một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ngày 22/6/2022, chị N có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia giá trị căn nhà cấp 4 tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Tại phiên tòa hôm nay, chị N rút lại yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe mô tô Yamaha hiệu sirius biển số 63P1-099.59 và 01 bộ ghế salon bằng gỗ.

Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là các đoạn ghi âm có văn bản trình bày kèm theo.

**** Theo tờ tự khai ghi ngày 25/3/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trương Minh K trình bày:***

- Về thời gian kết hôn, con chung như chị N trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Khoảng tháng 6/2021 chị N về nhà mẹ ruột ở và kể từ thời gian này anh chị sống ly thân nhau. Nay chị N kiên quyết xin ly hôn anh đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung như chị N trình bày, khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trương Tôn Minh K1, sinh ngày 28/10/2015 và Trương Tôn Minh Đ, sinh ngày 04/8/2019 vì hiện tại 02 cháu đang sống ổn định với anh, anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Quá trình anh và chị N chung sống có tài sản chung gồm: 01 xe mô tô Yamaha hiệu sirius biển số 63P1-099.59 do anh đứng tên quyền sở hữu và 01 bộ ghế salon bằng gỗ. Đối với tài sản này anh và chị N đã thỏa thuận phân chia xong nên chị N rút yêu cầu khởi kiện chia số tài sản này anh thống nhất, không có ý kiến gì.

+ Còn ngôi nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là của ba mẹ anh xây cất vào năm 2020 không phải là tài sản chung của vợ chồng anh nên anh không đồng ý chia công sức đóng góp như chị N yêu cầu. Nay chị N rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này anh không có ý kiến.

+ Đối với số vàng cưới là 05 chỉ vàng 24 Kara, sau khi cưới vợ chồng anh giao cho mẹ anh là bà Lê Thị T2 giữ giùm. Sau đó anh đã lấy lại và bán hết số vàng cưới này để chi tiêu trong gia đình, lo cho chị N lúc sinh con, hiện không còn nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị N.

+ Ngoài số tài sản trên thì vợ chồng anh còn tài sản chung là 10,5 chỉ vàng loại 18 Kara do bà Lê Thị T2 giữ như chị N trình bày là đúng. Tại phiên tòa hôm nay,

anh thống nhất chia cho chị N ½ số vàng này là 5,25 chỉ vàng 18 Kara, anh nhận 5,25 chỉ vàng 18 Kara.

+ Ngoài ra, trong quá trình chung sống anh và chị N có cho chị Trương Minh D là chị ruột của anh mượn số tiền 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara đến nay chị D vẫn chưa trả cho vợ chồng anh. Tại phiên tòa hôm nay, anh thống nhất chia cho chị N ½ số tiền và số vàng này là 13.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24 Kara. Đối với ½ số tiền và số vàng còn lại mà chị D còn nợ anh thì anh không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

+ Anh và chị N cũng có cho chị ruột của anh là chị Lê Thị T1 mượn số tiền là 18.000.000 đồng. Nay anh thống nhất chia cho chị N 9.000.000 đồng. Đối với 9.000.000 đồng còn lại mà chị T1 còn nợ anh thì anh không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- *Chị Trương Minh D trình bày:* Chị không có mượn vợ chồng chị N, anh K số tiền 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara như chị N trình bày nên chị không thống nhất với yêu cầu của chị N. Chị mượn 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara của ba mẹ chị là bà Lê Thị T2 và ông Trương Minh L nên chỉ đồng ý trả cho bà Lê Thị T2 và ông Trương Minh L.

- *Chị Lê Thị T1 trình bày:* Chị không có mượn số tiền 18.000.000 đồng của chị N, anh K nên chị không thống nhất với yêu cầu của chị N. Chị mượn 18.000.000 đồng của ba mẹ chị là bà Lê Thị T2 và ông Trương Minh L nên chỉ đồng ý trả cho bà Lê Thị T2 và ông Trương Minh L.

- *Bà Lê Thị T2 trình bày:* Số vàng cưới của chị N và anh K có giao cho bà giữ giùm là 05 chỉ vàng 24 Kara. Sau đó, bà đã giao cho anh K bán để lo cho vợ con của anh K nên hiện tại bà không có giữ số vàng nào cả. Còn đối với 10,5 chỉ vàng 18 Kara mà chị N, anh K trình bày thì bà không biết, bà không có giữ số vàng này nên bà không thống nhất với yêu cầu của chị N.

Về ngôi nhà cấp 4 tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang mà chị N yêu cầu chia là của bà và chồng là ông Trương Minh L xây dựng, vợ chồng anh K, chị N không có đóng góp cũng như không có đưa tiền xây nhà nên bà không đồng ý với yêu cầu của chị N. Nay chị N rút yêu cầu này bà không có ý kiến gì.

- *Ông Trương Minh L trình bày:* Về ngôi nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là của ông và vợ là bà Lê Thị T2 xây dựng, vợ chồng anh K, chị N không có đóng góp cũng như không có đưa tiền xây nhà nên ông không đồng ý với yêu cầu của chị N. Nay chị N rút yêu cầu này ông không có ý kiến gì.

** Ý kiến phát biểu và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

- Hôn nhân của chị N và anh K đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu xin ly hôn với anh K và tại phiên tòa hôm nay anh K cũng thống nhất nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh K và chị N ly hôn.

- Về con chung: Chị N yêu cầu nuôi dưỡng cháu Trương Tôn Minh Đ là có căn cứ bởi cháu Đ chưa tròn 03 tuổi nên cần sự chăm sóc của người mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Đ cho chị N nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị N yêu cầu chia ½ số tài sản chung gồm số vàng cưới 05 chỉ vàng 24 Kara; Số vàng chị N và anh K mua là 10,5 chỉ vàng 18 kara; Số tiền 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara cho chị Trương Minh D mượn; Số tiền 18.000.000 đồng cho chị Lê Thị T1 mượn là có cơ sở. Chị N cung cấp đoạn ghi âm và tại phiên tòa hôm nay anh K cũng thống nhất đây là tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N chia cho chị N số vàng cưới là 2,5 chỉ vàng 24 Kara; 5,25 chỉ vàng 18 Kara mà chị N và anh K mua; 13.000.000 đồng và 03 chỉ vàng mà chị D mượn; 9.000.000 đồng mà chị T1 mượn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng thủ tục tố tụng.

Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh K.

- Về con chung: Giao con chung tên Trương Tôn Minh K1sinh ngày 28/10/2015 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung tên Trương Tôn Minh Đ, sinh ngày 04/8/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh K, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh K, chị N chưa có yêu cầu.

- Về tài sản chung:

+ Buộc anh Trương Minh K chia cho chị Tôn Huỳnh N ½ số vàng cưới 05 chỉ vàng 24 Kara là 2,5 chỉ vàng loại 24 Kara;

+ Buộc bà Lê Thị T2 có nghĩa vụ giao trả cho chị Tôn Huỳnh N 5,25 chỉ vàng loại 18 Kara;

+ Buộc chị Trương Minh D có nghĩa vụ trả cho chị Tôn Huỳnh N 13.000.000 đồng và 03 chỉ vàng loại 24 Kara.

+ Buộc chị Lê Thị T1 có nghĩa vụ trả cho chị Tôn Huỳnh N số tiền 9.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của luật sư, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị N có đơn yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung với anh K, bị đơn anh K cư trú tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là tranh chấp "Xin ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, chị N tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia giá trị căn nhà cấp 4 tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang và rút lại yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe mô tô Yamaha hiệu sirius biển số 63P1-099.59 và 01 bộ ghế salon bằng gỗ. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia giá trị căn nhà cấp 4 tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đồng thời đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Tôn Huỳnh N về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe mô tô Yamaha hiệu sirius biển số 63P1-099.59 và 01 bộ ghế salon bằng gỗ.

[2] Về nội D vụ án: Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh K, chị T1, chị D, bà T2, ông L giữ nguyên ý kiến trình bày, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 114 vào ngày 03/10/2014, được xem là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, chị N và anh K đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho cả hai nên thống nhất thuận tình ly hôn được Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.2. Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh K có 02 con chung tên Trương Tôn Minh K1, sinh ngày 28/10/2015 và Trương Tôn Minh Đ, sinh ngày 04/8/2019. Xét thấy, từ khi chị N về nhà mẹ ruột sinh sống thì cháu K1 và cháu Đông sống với anh K bên gia đình ông bà nội. Tuy nhiên nhà bên ngoại và nhà bên nội gần nhau nên thuận tiện cho việc chị N và anh K tới lui thăm nom, chăm sóc 02 cháu. Tại bản tự khai ngày 25/3/2022, cháu K có nguyện vọng được sống với anh K khi anh và chị N ly hôn. Còn cháu Đ dưới 36 tháng tuổi, còn rất nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình thì con dưới 36 tháng tuổi giao cho mẹ nuôi dưỡng. Vì vậy, để tiếp tục ổn định cuộc sống cho cháu K, đồng thời tránh xáo trộn về mặt tâm lý cho trẻ con, giúp cho các cháu có được sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 30/5/2022 chính quyền địa phương ấp 5, xã M xác nhận chị N và anh K đều có đủ điều

kiện để nuôi con. Do đó, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, giao cháu K1 cho anh K nuôi dưỡng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3. Về cấp dưỡng: Chị N và anh K chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về tài sản chung: Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Số vàng cưới là 05 chỉ vàng 24 Kara, cả chị N và anh K đều xác định số vàng này là tài sản chung của anh chị. Sau khi kết hôn, anh chị gửi cho bà Lê Thị T2 giữ. Tại phiên tòa, bà T2 và anh K cho rằng khi chị N sinh cháu Khải thì bà T2 giao số vàng cưới lại cho anh K, sau đó anh K đã bán số vàng cưới này lo chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, lo cho chị N lúc sinh con nhưng không cho chị N biết. Xét việc anh K thừa nhận giữ số vàng cưới và đã bán số vàng này nhưng không có gì chứng minh bán vàng để lo cho chị N và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, chị N cho rằng không có việc này. Do đó, anh K phải có nghĩa vụ thối chia cho chị N ½ số vàng trên là 2,5 chỉ vàng 24 Kara.

- Về số vàng 10,5 chỉ loại 18 Kara gồm: 02 bộ vòng xi men có trọng lượng 7,5 chỉ và 02 sợi dây chuyền có trọng lượng 03 chỉ, chị N trình bày đây là số vàng mà chị và anh K mua, hiện bà Lê Thị T2 đang giữ giùm. Tại phiên tòa, anh K thừa nhận 10,5 chỉ vàng 18 Kara này là tài sản chung của vợ chồng và mẹ ruột anh là bà Lê Thị T2 đang giữ số vàng này, anh đồng ý chia cho chị N ½ số vàng này. Tuy nhiên, bà T2 không thừa nhận có giữ số vàng này như chị N, anh K trình bày. Nhưng tại đoạn ghi âm số 4 ngày 07/3/2022 ghi lại cuộc nói chuyện giữa chị N với bà T2 thể hiện bà T2 đang giữ 02 bộ ximen và 02 sợi dây chuyền của vợ chồng chị N, anh K. Bà T2 thống nhất đoạn ghi âm mà chị N cung cấp là giọng nói của bà T2 và nội D trong đoạn ghi âm là đúng những gì bà nói với chị N. Từ đó, cho thấy 10,5 chỉ vàng 18 Kara là tài sản chung của anh K, chị N hiện bà T2 đang quản lý nên bà T2 phải có nghĩa vụ giao trả lại cho anh K, chị N mỗi người ½ số vàng trên.

- Đối với số tiền 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara, tại phiên tòa hôm nay, cả chị N và anh K đều xác định số tiền và vàng này anh chị đã cho chị Trương Minh D mượn đến nay chưa trả và đây là tài sản chung của anh chị. Anh K thống nhất chia cho chị N ½ số tiền, vàng này. Nhưng chị Trương Minh D thì cho rằng chị không có mượn số tiền, vàng trên của chị N, anh K mà mượn tiền vàng của bà T2, ông L. Lời trình bày của chị D là mâu thuẫn với lời nói của chị D trong đoạn ghi âm số 02 ngày 07/3/2022 ghi lại cuộc nói chuyện giữa chị N và chị D, trong đó thể hiện việc chị D nghe chị N hỏi đòi lại số tiền 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara thì chị D trả lời: "Chưa có tiền trả nữa cưng ơi, giờ bất tử.....", trong cuộc nói chuyện này không có đề cập gì đến số tiền, vàng này là của bà T2, ông L. Đồng thời chị D không có ý kiến phản đối về việc chị N đòi số tiền, vàng trên chứng tỏ chị D có mượn tiền, vàng của chị N. Tại phiên tòa, chị D thống nhất đoạn ghi âm mà chị N cung cấp là giọng nói của chị D và nội D trong đoạn ghi âm

là đúng những gì chị nói với chị N. Do đó, có đủ cơ sở xác định, chị D có thiếu của anh K, chị N số tiền 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara và đây là tài sản chung của chị N, anh K nên anh K, chị N được chia mỗi người ½ số tiền, vàng trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, buộc chị D có nghĩa vụ trả cho chị N 13.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24 Kara. Đối với việc anh K được nhận số tiền 13.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24 Kara còn lại nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh K không yêu cầu chị D trả số tiền, vàng này là quyền quyết định và tự định đoạt của anh K. Sau này anh K có tranh chấp với chị D thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- Đối với số tiền 18.000.000 đồng, chị N cho rằng đây là tiền của anh K và chị N cho chị Lê Thị T1 mượn. Tại phiên tòa, anh K cũng thừa nhận số tiền 18.000.000 đồng này là tài sản chung của chị N và anh K đã cho chị T1 mượn đến nay chưa trả và thống nhất chia cho chị N 9.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị T1 không thừa nhận có mượn tiền của chị N, anh K mà chị mượn số tiền này của bà T2, ông L. Nhưng lời Ki của chị T1 là mâu thuẫn với lời nói của chị T1 trong đoạn ghi âm số 03 ngày 07/3/2022 ghi lại cuộc nói chuyện giữa chị N và chị T1. Sau khi chị N hỏi đòi lại số tiền 18.000.000 đồng thì chị T1 không phản đối mà nói phải có tiền chị T1 đưa cho, chị T1 không có đề cập đến số tiền trên là của ông L, bà T2. Tại phiên tòa, chị T1 thừa nhận đoạn ghi âm mà chị N cung cấp là giọng nói của chị T1 và nội D trong đoạn ghi âm là đúng những gì chị nói với chị N. Điều đó chứng minh chị T1 có mượn của anh K, chị N số tiền 18.000.000 đồng và đây là tài sản chung của chị N, anh K nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, buộc chị T1 có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 9.000.000 đồng. Đối với việc anh K được nhận số tiền 9.000.000 đồng còn lại nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh K không yêu cầu chị T1 trả số tiền này là quyền quyết định và tự định đoạt của anh K. Sau này anh K có tranh chấp với chị T1 thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

2.5 Về nợ chung: Chị N, anh K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Chị N có đơn yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị N và anh K mỗi người phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia. Bà T2, chị D, chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ mà bà T2, chị D, chị T1 phải thực hiện theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí được tính trên giá vàng tại thời điểm xét xử vụ án như sau: Đối với vàng 24 Kara là 5.200.000 đồng/chỉ, vàng 18 Kara là 3.800.000 đồng/chỉ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244 , khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a, b, c, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Tôn Huỳnh N về việc yêu cầu anh Trương Minh K chia giá trị căn nhà cấp 4 tại ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Tôn Huỳnh N về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe mô tô Yamaha hiệu sirius biển số 63P1-099.59 và 01 bộ ghế salon bằng gỗ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tôn Huỳnh N.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận chị Tôn Huỳnh N và anh Trương Minh K thuận tình ly hôn với nhau.

2.2. Về con chung:

- Giao con chung tên Trương Tôn Minh K1, sinh ngày 28/10/2015 cho anh Trương Minh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Giao con chung tên Trương Tôn Minh Đ, sinh ngày 04/8/2019 cho chị Tôn Huỳnh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị N, anh K chưa ai phải cấp dưỡng nuôi con do chị N và anh K chưa có yêu cầu.

Chị N, anh K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

2.3. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị Tôn Huỳnh N và anh Trương Minh K bao gồm:

- Số vàng 05 chỉ vàng cưới 24 Kara, hiện anh K đang quản lý.

+ Buộc anh K thối chia cho chị N 2,5 chỉ vàng 24 Kara, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Anh K nhận số vàng còn lại là 2,5 chỉ vàng 24 Kara.

- Số vàng 10,5 chỉ vàng 18 Kara, hiện do bà Lê Thị T2 đang cất giữ.

+ Buộc bà T2 giao trả lại cho chị N 5,25 chỉ vàng 18 Kara, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Buộc bà T2 giao trả số vàng còn lại cho anh K là 5,25 chỉ vàng 18 Kara, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Số tiền 26.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24 Kara chị Trương Minh D mượn của chị N, anh K.

+ Buộc chị D có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 13.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24 Kara, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị D chậm thi hành án đối với số tiền 13.000.000 đồng thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 T2ơng ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

- Số tiền 18.000.000 đồng chị Lê Thị T1 mượn của chị N, anh K.

+ Buộc chị T1 có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 9.000.000 đồng, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị T1 chậm thi hành án đối với số tiền còn nợ thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 T2ơng ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Chị Tôn Huỳnh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 3.527.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.100.000 đồng theo biên lai số 0001852 và 0001853 ngày 08/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên phải hoàn lại cho chị N số tiền 2.572.500 đồng.

- Anh Trương Minh K phải chịu 1.647.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà Lê Thị T2 là người cao tuổi nên bà Lê Thị T2 được miễn án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Trương Minh D phải chịu 1.430.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Lê Thị T1 phải chịu 450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 50 phút ngày 28/7/2022, có mặt chị N, Luật sư T, anh K, bà T2, ông L, chị T1, chị D.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Nhanh